

## GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ/FUND'S NET ASSET VALUE

Từ ngày: 04/09/2015  
Tới ngày: 10/09/2015

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày định giá (Valuation Date)/Ngày giao dịch (Dealing Date): 11/09/2015

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 24  
(Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 24)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Giá trị tài sản ròng của quỹ/Fund's Net Asset Value	<a href="#">GiaTriTaiSanRong_06126</a>

Ghi chú/Note Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

**Đại diện có thẩm quyền của  
ngân hàng giám sát/ Supervising Bank**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)  
(Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

**(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/  
Chief Executive Officer of Fund Management Company**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)  
(Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

Tên quỹ mở/ Fund Name	Phí phát hành (% giá trị giao dịch)/ Subscription fee (% transaction amount)	Phí mua lại (% giá trị giao dịch)/ Redemption fee (% transaction amount)	Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá (NAV)/ NAV per unit at valuation date	Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước/NAV per unit last valuation date	Tăng/Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%)/ Change in NAV per unit as compared to the last period	Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm/Changes in NAV per unit during 1 year		Tỷ lệ sở hữu của NĐT NN/Foreign investors' ownership ratio		
						Mức cao nhất (VND)/Highest level (VND)	Mức thấp nhất (VND)/Lowest level (VND)	Số lượng đơn vị quỹ/Number of fund units	Tổng giá trị tại ngày giao dịch/Total value on dealing date	Tỷ lệ sở hữu/Ownership ratio
ENF	0-3% (*)	0%	11,348	11,207	1.26%	11,671	10,273	5,320,080.39	60,372,272,266	79.05%

**Ghi chú/Note:**

(\*): Phí phát hành trong khi IPO: do Đại lý Phân phối ấn định nhưng không vượt quá 2%/Subscription fee during IPO: quoted by Distributor, but not higher than 2%

Phí phát hành sau IPO: do Đại lý Phân phối ấn định nhưng không vượt quá 3%/Subscription fee after IPO: quoted by Distributor, but not higher than 3%